

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 30/6/2022

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP

Đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
3. Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	7 - 8
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	9
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	10
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	11 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (sau đây viết tắt là "**Tổng Công ty**") trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Tổng Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP nguyên là Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên được cổ phần hóa theo Quyết định số **1165/QĐ-TTg** ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty Mẹ - Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty đã được Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần**, mã số **3700146458**, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 01 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 8 năm 2020 để thay đổi Tổng Giám đốc và bổ sung Người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ : **2.366.000.000.000 Đồng**
Vốn pháp định : **6.000.000.000 Đồng**
Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Tổ chức hoạt động kinh doanh

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm có:

*** Trụ sở chính**

- Địa chỉ : 63 Yersin, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : (84-274) 382 9535 – 382 9608
- Fax : (84-274) 382 4112 – 382 9533
- Website : www.thalexim.vn
- E-mail : contact@thalexim.vn
- Mã số DN : **3 7 0 0 1 4 6 4 5 8**

- * *Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết với Tổng Công ty được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.*

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị (Nhiệm kỳ 2022 - 2027)

- | | | |
|----|------------------------|---------------------------------|
| 1. | Ông Đoàn Minh Quang | Chủ tịch HĐQT |
| 2. | Bà Phạm Thị Băng Trang | Thành viên HĐQT |
| 3. | Bà Phạm Thị Kim Thành | Thành viên HĐQT |
| 4. | Ông Lê Trọng Hiếu | Thành viên HĐQT không điều hành |
| 5. | Ông Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên HĐQT độc lập |

Ban Kiểm soát (Nhiệm kỳ 2022 - 2027)

- | | | |
|----|------------------------|------------|
| 1. | Bà Nguyễn Thị Khánh Hà | Trưởng ban |
| 2. | Bà Bùi Thị Kim Khoa | Thành viên |
| 3. | Ông Lê Tuấn Vũ | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | | |
|----|------------------------|-------------------|
| 1. | Bà Phạm Thị Băng Trang | Tổng Giám đốc |
| 2. | Bà Phạm Thị Kim Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| 3. | Ông Đặng Văn Đoàn | Phó Tổng Giám đốc |
| 4. | Ông Trần Đình Giáp | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty

- | | | |
|----|------------------------|---------------|
| 1. | Ông Đoàn Minh Quang | Chủ tịch HĐQT |
| 2. | Bà Phạm Thị Băng Trang | Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Tổng Công ty.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tình hình tài chính riêng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 07 đến trang 55.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc – Phạm Thị Băng Trang

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 10 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2022, từ trang 07 đến trang 55, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ; đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt



Phó Tổng Giám đốc – Huỳnh Hữu Phước

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số : 1762-2018-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.840.175.943.182	4.415.632.346.672
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		632.481.593.096	567.216.503.489
111	1. Tiền	V.1	632.481.593.096	567.216.503.489
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.000.000.000	3.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	3.000.000.000	3.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.463.491.396.419	1.558.839.981.328
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	1.670.456.006.693	1.294.725.446.623
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	24.402.192.466	22.776.390.860
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	22.600.000.000	22.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	751.770.971.638	224.475.918.223
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(5.737.774.378)	(5.737.774.378)
140	IV. Hàng tồn kho		2.690.785.514.622	2.284.078.091.131
141	1. Hàng tồn kho	V.8	2.690.785.514.622	2.284.078.091.131
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.417.439.045	2.497.770.724
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9	14.949.416.128	2.436.696.516
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		35.468.022.917	61.074.208
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.101.794.545.831	3.087.900.455.000
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		40.171.617.420	42.138.867.420
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.10	3.789.171.680	3.789.171.680
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.11	14.187.195.740	14.187.195.740
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.12	22.195.250.000	24.162.500.000
220	II. Tài sản cố định		976.937.603.019	987.209.995.253
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.13	659.362.034.545	670.698.942.006
222	- Nguyên giá		1.474.016.716.136	1.457.251.722.048
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(814.654.681.591)	(786.552.780.042)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.14	317.575.568.474	316.511.053.247
228	- Nguyên giá		407.654.099.554	403.298.772.083
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(90.078.531.080)	(86.787.718.836)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.15	176.702.437.017	175.881.925.320
231	- Nguyên giá		209.845.245.652	207.955.043.552
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.142.808.635)	(32.073.118.232)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.181.566.980.363	1.156.648.418.653
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.16	50.470.301.236	49.750.941.090
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.17	1.131.096.679.127	1.106.897.477.563
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		708.953.400.072	708.953.400.072
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.18	414.557.655.581	414.557.655.581
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.19	294.395.744.491	294.395.744.491
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.462.507.940	17.067.848.282
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.20	17.462.507.940	17.067.848.282
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.941.970.489.013	7.503.532.801.672

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.377.661.209.045	5.023.323.083.318
310	I. Nợ ngắn hạn		6.011.133.710.592	4.545.690.423.053
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.21	1.963.601.809.945	870.780.322.535
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.22	647.729.269.187	449.127.518.175
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.23	125.446.283.105	346.295.045.605
314	4. Phải trả người lao động		5.474.578.025	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.24	3.677.425.255	3.991.385.962
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.25	813.550.400.525	232.639.739.142
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.26	2.425.793.823.998	2.658.939.289.588
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.27	1.132.103.802	2.140.672.033
323	9. Quỹ bình ổn giá	V.28	24.728.016.750	(18.223.549.987)
330	II. Nợ dài hạn		366.527.498.453	477.632.660.265
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.29	22.024.200.000	22.024.200.000
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.30	4.500.000.000	4.500.000.000
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.31	261.885.358.379	267.961.480.883
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.32	27.557.379.639	26.190.418.947
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.33	50.560.560.435	156.956.560.435
400	D VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.564.309.279.968	2.480.209.718.354
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.34	2.564.309.279.968	2.480.209.718.354
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.34.1	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ	V.34.2	(243.800.000)	(243.800.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	V.34.3	10.192.049.209	10.192.049.209
421	4. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.34.4	188.361.030.759	104.261.469.145
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		104.261.469.145	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		84.099.561.614	104.261.469.145
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.941.970.489.013	7.503.532.801.672

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

P. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Trí Đăng

Phạm Thị Băng Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.742.437.375.062	6.464.367.062.658
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.35	10.742.437.375.062	6.464.367.062.658
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.36	10.368.744.234.948	6.207.566.969.455
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		373.693.140.114	256.800.093.203
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.37	15.204.895.534	7.463.078.096
22	7. Chi phí tài chính	VI.38	121.306.735.382	75.427.196.992
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		76.191.357.320	74.395.939.026
25	8. Chi phí bán hàng	VI.39	148.552.349.217	121.529.427.532
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.40	35.580.499.102	22.139.866.261
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		83.458.451.947	45.166.680.514
31	11. Thu nhập khác	VI.41	3.119.080.626	1.714.018.216
32	12. Chi phí khác	VI.42	1.561.293.511	658.621.349
40	13. Lợi nhuận khác		1.557.787.115	1.055.396.867
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85.016.239.062	46.222.077.381
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.43	916.677.448	3.158.533.371
60	16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		84.099.561.614	43.063.544.010

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

P. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Trí Đăng

Phạm Thị Băng Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		13.519.203.492.907	9.627.056.566.655
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(10.917.238.030.859)	(7.588.231.198.072)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(36.303.763.533)	(38.799.362.951)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(76.362.579.430)	(75.826.692.122)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.23	(25.159.130.927)	(20.903.239.303)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		272.641.545.117	236.418.917.073
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.504.618.578.558)	(1.402.824.450.582)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		232.162.954.717	736.890.540.698
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(53.700.093.381)	(70.382.445.360)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		200.000.000.000	61.347.779.625
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		39.039.285.225	25.113.412.048
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		185.339.191.844	13.078.746.313
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền thu từ đi vay		9.079.594.217.932	5.749.378.461.095
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(9.431.830.853.276)	(6.762.570.102.211)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(421.610)	(209.418.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(352.237.056.954)	(1.013.401.059.116)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		65.265.089.607	(263.431.772.105)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	567.216.503.489	407.314.689.312
61	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	632.481.593.096	143.882.917.207

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

P. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thụy Thảo Trân

Nguyễn Ngọc Trí Đăng

Phạm Thị Bằng Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, sau đây viết tắt là “Tổng Công ty”.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày đính kèm không bao gồm hợp nhất tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Tổng Công ty đang thực hiện các hoạt động kinh doanh chính như sau: Kinh doanh Xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, kho bãi, nhà xưởng; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Tổng Công ty

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, cấu trúc của Tổng Công ty như sau:

- + Trụ sở chính;
- + Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc;
- + Các Công ty con;
- + Các Công ty liên doanh liên kết.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

- ❖ Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc được hợp cộng số liệu kế toán vào Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh
1. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP. HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP.HCM	Văn phòng giao dịch, cho thuê văn phòng
2. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại TP Long Xuyên – An Giang	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Kinh doanh xăng dầu
3. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Kinh doanh xăng dầu
4. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Bình Phước	Số 626, Quốc lộ 14, Phường Tân Phú, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh xăng dầu
5. Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Đắk Lắk	Số 463 Nguyễn Văn Cừ, Phường Tân Lập, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh xăng dầu
6. Công viên Nước Thanh Lễ	563 Đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Công viên vui chơi, dịch vụ ăn uống, cho thuê hội trường
7. Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	Số 37 Hùng Vương, Phường Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn, cho thuê hội trường
8. Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	Số 63/18 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chánh Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Kho chứa xăng dầu
9. Tổng kho Xăng dầu VK 102 – Thanh Lễ	Áp 6, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, TP.HCM	Kho chứa xăng dầu
10. Kho cảng xăng dầu Bình Thắng	Đường ĐT 743A, Khu phố Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Kho chứa xăng dầu
11. Ban Quản lý KCN Sóng Thần I - Bình Đường	Số 09, Đường số 01, KCN Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp
12. Hệ thống 18 cửa hàng bán lẻ xăng dầu	Tỉnh Bình Dương và Bình Phước	Kinh doanh xăng dầu
13. Nhà máy sản xuất Bê tông An Sơn	Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh vật liệu xây dựng

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

❖ **Công ty con và Công ty liên doanh liên kết:**

Tên Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký DN	Vốn đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết	Tỷ lệ quyền kiểm soát của TCT
Công ty con				
1. Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Vận tải xăng dầu; Kinh doanh mặt hàng cát xây dựng và san lấp mặt bằng	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700817346	45.302.676.635	57,97%
2. Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700828316	24.000.000.000	80,00%
3. Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Sản xuất nước đóng chai, kinh doanh bao bì, cho thuê nhà xưởng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700785510	8.188.380.782	56,84%
4. Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương	Dịch vụ vệ sinh đô thị; Trồng và chăm sóc cây xanh; Duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng và thoát nước đô thị	GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3700144108	43.738.905.964	100%
5. Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nhiên liệu	GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3702525028	15.000.000.000	100%
6. Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	Kho bãi, lưu giữ và vận chuyển hàng hóa	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3702395178	278.327.692.200	60%
Công ty liên kết				
7. Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Cung cấp các loại giống cây trồng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3701815415	37.937.734.355	35,02%
8. Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700148529	256.458.010.136	25,00%

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tổng Công ty ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ vào Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng Cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với thành phẩm giá gốc bao gồm trị giá nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b. Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- c. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định hữu hình</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
- Máy móc và thiết bị	03 – 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 20
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15
- Tài sản cố định khác	05 – 10

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Tổng Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

TSCĐ vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất (QSĐĐ) có thời hạn, QSĐĐ lâu dài và Giấy phép xả nước thải, được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế. QSĐĐ là tiền thuê đất Tổng Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSĐĐ.

Tổng Công ty chỉ trích khấu hao đối với QSĐĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSĐĐ lâu dài thì không trích khấu hao.

<u>Nhóm Tài sản cố định vô hình</u>	<u>Số năm</u>
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 – 50
- Giấy phép xả nước thải	10

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tổng Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

BĐSDT cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các nhóm BĐSĐT như sau:

<u>Nhóm Bất động sản đầu tư</u>	<u>Số năm</u>
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn, Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

9. Các khoản đầu tư tài chính

❖ Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

❖ Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

❖ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

10. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

13. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả (bao gồm hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ; tiền lương nghỉ phép của người lao động; chi phí lãi tiền vay trả sau ...).

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ và phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải được giải trình trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hoá, dịch vụ, tài sản cho người mua sử dụng.

Doanh thu chưa thực hiện của Tổng Công ty được ghi nhận trong trường hợp Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản hoạt động trong nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện được tính và kết chuyển dần vào doanh thu của các kỳ kế toán sau.

15. Vốn chủ sở hữu

❖ **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

❖ **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

❖ **Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ **Trích lập các quỹ**

Các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi,...) được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

❖ Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

19. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Tổng Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam nên không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ kế toán được trình bày tại Khoản 1, Mục VII – **Thông tin khác** của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

		DVT: Đồng	
		Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
1. Tiền			
- Tiền mặt tại quỹ		29.407.035.000	19.622.763.500
- Tiền gửi ngân hàng	(*)	603.074.558.096	547.593.739.989
Cộng		632.481.593.096	567.216.503.489
(*) Trong đó Tiền gửi có gốc ngoại tệ		USD 767.70	USD 767.69
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	3.000.000.000

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Bình Dương.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
- Công ty TNHH TM DV Hiệp Quế	525.149.371.927	499.522.048.927
- Công ty TNHH Hải Linh	472.520.514.020	252.737.557.554
- Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh	176.174.435.306	164.703.935.306
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương (*)	134.833.412.730	97.471.006.510
- Công ty CP Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	65.836.688.730	65.836.688.730
- Công ty CP Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Bình Dương	47.654.778.095	17.654.778.095
- Công ty TNHH TM và DV Tổng hợp Hòa Khánh	31.203.501.905	14.904.340.364
- Công ty TNHH Huy Hồng	23.688.674.482	21.825.533.782
- Công ty TNHH MTV Xăng Dầu TM và DV Minh Phát	16.672.796.297	8.247.506.097
- Công ty TNHH Thương mại Hồ Bửu	15.048.152.000	27.338.927.300
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương (*)	4.412.250.070	1.836.594.446
- Công ty TNHH Một Thành Viên Phú Sang	2.795.597.008	9.931.213.408
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (*)	972.091.101	311.984.257
- Công ty CP SX KD Thanh Lễ (*)	13.657.850	8.021.290
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics (*)	-	787.079.375
- Các đối tượng khác	153.480.085.172	111.608.231.182
Cộng	1.670.456.006.693	1.294.725.446.623

(*) Là Bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
- Lương Văn Khiển - Nguyễn Thị Tú	4.167.680.500	-
- Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Quy Hoạch A.A.P	3.866.583.320	3.866.583.320
- Công ty TNHH Tư vấn TK XD Trí Tuệ Việt	3.231.500.000	3.231.500.000
- Công ty TNHH Đại Quế Lâm	3.036.000.000	-
- Công ty TNHH Cơ Khí TM XD Công nghiệp Bốn Bốn Một	2.404.671.896	2.404.671.896
- Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Văn Hóa	-	6.801.520.000
- Các đối tượng khác	7.695.756.750	6.472.115.644
Cộng	24.402.192.466	22.776.390.860

5. Phải thu cho vay ngắn hạn**22.600.000.000****22.600.000.000**

Khoản tiền cho Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Bình Dương (Bên liên quan) vay ngắn hạn, lãi suất 9%/năm.

6. Phải thu ngắn hạn khác

- Công ty CP XD & DV Hàng Hải S.T.S (*)	579.207.820.000	-
- Tạm ứng	93.183.795.223	92.826.160.338
- Công ty TNHH An Sơn BD Logistics (*)	35.000.000.000	35.000.000.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ	28.883.252.630	56.105.387.042
- Ký quỹ mở L/C	10.092.009.523	-
- Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Bình Dương (*)	2.245.996.200	2.758.675.676
- Công ty CP Vật liệu và XD Bình Dương (*)	37.887.121	14.287.887.121
- Công ty TNHH Công trình Đô thị BD (*)	-	5.914.405.088
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ B.Đương (*)	-	9.578.634.947
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương (*)	-	6.000.000.000
- Công ty TNHH Đăng Kiểm XCG 61-05D (*)	-	863.171.152
- Chi hộ phí tư vấn thẩm định giá trị cổ phần	780.000.000	780.000.000
- Các đối tượng khác	2.340.210.941	361.596.859
Cộng	751.770.971.638	224.475.918.223

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(*) Là Bên liên quan.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 30/6/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Một Thành viên Minh Nguyệt	2.897.012.000	(2.897.012.000)	2.897.012.000	(2.897.012.000)
- DNTN Dịch vụ Thương mại Hải Long	1.446.839.586	(1.446.839.586)	1.446.839.586	(1.446.839.586)
- Công ty TNHH XD Dịch vụ Tư vấn XNK Kim Phát	1.177.940.000	(1.177.940.000)	1.177.940.000	(1.177.940.000)
- Công ty TNHH Phong Huy Vân	261.852.000	(130.926.000)	261.852.000	(130.926.000)
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Xây Dựng Tấn Hoàng	170.113.583	(85.056.792)	170.113.583	(85.056.792)
Cộng	5.953.757.169	(5.737.774.378)	5.953.757.169	(5.737.774.378)

8. Hàng tồn kho

	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
- Hàng mua đang đi đường	-	358.008.925.555
- Nguyên liệu, vật liệu	306.020.459.989	214.494.441.334
- Công cụ, dụng cụ	1.139.600.831	692.908.000
- Thành phẩm Xăng Dầu	29.865.666.828	45.103.364.691
- Thành phẩm Bất động sản	547.675.688.553	543.167.263.904
- Hàng hoá Xăng Dầu	1.770.036.305.394	1.086.563.394.620
- Hàng hoá Bất động sản	36.047.793.027	36.047.793.027
Cộng	2.690.785.514.622	2.284.078.091.131

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Ngày 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Ngày 30/6/2022
- Công cụ dụng cụ	597.408.872	811.035.671	(889.493.707)	518.950.836
- Chi phí bảo hiểm, sửa chữa, chi phí khác	1.839.287.644	21.152.470.327	(8.561.292.679)	14.430.465.292
Cộng	2.436.696.516	21.963.505.998	(9.450.786.386)	14.949.416.128

10. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
- Lê Kim Thủy	543.407.700	543.407.700
- Nguyễn Phi Long	410.668.500	410.668.500
- Trần Thị Xì	168.935.250	168.935.250
- Nguyễn Thị Bích Thảo	160.182.000	160.182.000
- Nguyễn Quốc Phong	154.836.000	154.836.000
- Võ Văn Lãnh	118.882.500	118.882.500
- Nguyễn Thị Hai	116.424.000	116.424.000
- Lê Hồng Diễm Tiên	110.748.000	110.748.000
- Các đối tượng khác	2.005.087.730	2.005.087.730
Cộng	3.789.171.680	3.789.171.680

11. Trả trước cho người bán dài hạn **14.187.195.740** **14.187.195.740**

Khoản trả trước cho Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước.

12. Phải thu dài hạn khác

- Đặt cọc Hợp đồng thực hiện dự án Kho xăng dầu Cục Hậu cần QK7	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án Nha Bích	1.967.250.000	3.934.500.000
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư cửa hàng xăng dầu	228.000.000	228.000.000
Cộng	22.195.250.000	24.162.500.000

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

13. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Ngày 01/01/2022		1.064.247.551.315	172.313.832.922	214.035.491.521	5.675.998.290	978.848.000	1.457.251.722.048
Tăng trong kỳ		5.559.374.408	7.716.075.470	6.217.286.426	-	-	19.492.736.304
Thanh lý, nhượng bán		(325.080.000)	(293.728.000)	(2.108.934.216)	-	-	(2.727.742.216)
Ngày 30/6/2022		1.069.481.845.723	179.736.180.392	218.143.843.731	5.675.998.290	978.848.000	1.474.016.716.136
Giá trị hao mòn							
Ngày 01/01/2022		589.247.457.016	90.806.754.348	101.124.282.997	4.475.229.746	899.055.935	786.552.780.042
Khấu hao trong kỳ		16.416.810.475	6.366.855.227	7.273.172.874	79.499.508	4.348.974	30.140.687.058
Thanh lý, nhượng bán		(215.982.419)	(179.670.397)	(1.643.132.693)	-	-	(2.038.785.509)
Ngày 30/6/2022		605.448.285.072	96.993.939.178	106.754.323.178	4.554.729.254	903.404.909	814.654.681.591
Giá trị còn lại							
Ngày 01/01/2022		475.000.094.299	81.507.078.574	112.911.208.524	1.200.768.544	79.792.065	670.698.942.006
Ngày 30/6/2022		464.033.560.651	82.742.241.214	111.389.520.553	1.121.269.036	75.443.091	659.362.034.545
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng							
Ngày 01/01/2022		12.154.596.679	15.713.349.542	7.792.073.218	1.247.198.796	45.900.000	36.953.118.235
Ngày 30/6/2022		12.154.596.679	15.713.349.542	7.792.073.218	1.247.198.796	45.900.000	36.953.118.235

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

14. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất [a]	Giấy phép và GP nhượng quyền [b]	Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 01/01/2022		402.980.590.264	318.181.819	403.298.772.083
Tăng trong kỳ		4.355.327.471	-	4.355.327.471
Ngày 30/6/2022		407.335.917.735	318.181.819	407.654.099.554
Giá trị hao mòn				
Ngày 01/01/2022		86.557.038.183	230.680.653	86.787.718.836
Khấu hao trong kỳ		3.274.902.938	15.909.306	3.290.812.244
Ngày 30/6/2022		89.831.941.121	246.589.959	90.078.531.080
Giá trị còn lại				
Ngày 01/01/2022		316.423.552.081	87.501.166	316.511.053.247
Ngày 30/6/2022		317.503.976.614	71.591.860	317.575.568.474

- [a] Là Quyền sử dụng đất tại các cửa hàng xăng dầu, Chi nhánh và đơn vị trực thuộc Tổng Công ty.
- [b] Là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1402/GP-BTNMT ngày 14 tháng 07 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép Khu công nghiệp Sóng Thần 1 xả nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn xả ra kênh Ba Bò, chảy vào rạch Vĩnh Bình, sau đó đổ ra sông Sài Gòn. Thời hạn của giấy phép là 10 năm.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

15. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhóm BĐS	Quyền sử dụng đất [a]	Nhà cửa, vật kiến trúc tại CN HCM [b]	Nhà cửa, vật kiến trúc tại Cao ốc Bình Dương	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 01/01/2022		155.738.416.055	20.596.562.976	31.620.064.521	207.955.043.552
Tăng trong kỳ		-	1.890.202.100	-	1.890.202.100
Ngày 30/6/2022		155.738.416.055	22.486.765.076	31.620.064.521	209.845.245.652
Giá trị hao mòn					
Ngày 01/01/2022		19.662.552.021	6.576.668.527	5.833.897.684	32.073.118.232
Khấu hao trong kỳ		261.510.738	217.656.761	590.522.904	1.069.690.403
Ngày 30/6/2022		19.924.062.759	6.794.325.288	6.424.420.588	33.142.808.635
Giá trị còn lại					
Ngày 01/01/2022		136.075.864.034	14.019.894.449	25.786.166.837	175.881.925.320
Ngày 30/6/2022		135.814.353.296	15.692.439.788	25.195.643.933	176.702.437.017

[a] Bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu Cao ốc Bình Dương;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thuê lại đất số 025/NTC-THALEXIM ngày 18 tháng 6 năm 2007 và Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số PL001/NTC-THALEXIM ngày 06 tháng 8 năm 2009 đã ký với Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (Diện tích đất thuê còn lại sau khi thanh lý, nhượng bán là 6.786,70 m², thời hạn sử dụng đất đến ngày 24/10/2054).

[b] Tòa nhà Cao ốc văn phòng tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 02 năm 1997.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

16. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
- Khu nhà Thương mại An Bình	19.842.941.801	19.799.679.073
- Khu biệt thự vườn Chánh Mỹ	15.087.207.827	14.443.361.514
- Khu nhà Thương mại Phú Thọ, Thanh Lễ	11.231.353.569	11.231.353.569
- Khu Dân cư An Sơn	4.308.798.039	4.276.546.934
Cộng	50.470.301.236	49.750.941.090

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Khu Nha Bích	603.371.746.480	572.863.838.934
- Kho xăng dầu Phú Quốc	168.384.811.330	168.283.200.046
- Dự án mở rộng công viên Thanh Lễ	153.331.568.660	153.331.568.660
- Công trình các Mỏ đá	60.224.171.563	60.122.400.260
- Cải tạo tổng kho XD Chánh Mỹ	41.098.746.977	44.686.640.349
- Trung tâm Thương mại Thanh Lễ Phú Giáo	41.534.840.754	41.534.840.754
- Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	26.646.368.734	25.881.804.993
- Hệ thống cửa hàng xăng dầu	15.914.864.383	22.071.583.966
- Khu xử lý chất thải rắn Tân Mỹ	7.646.829.942	7.279.377.339
- Kho xăng dầu VK102 Nhà Bè	2.472.920.693	5.003.773.905
- Kho xăng dầu Bình Thắng	638.147.827	471.124.498
- Các công trình phụ, hạng mục khác	9.831.661.784	5.367.323.859
Cộng	1.131.096.679.127	1.106.897.477.563

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

18. Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	45.302.676.635	45.302.676.635
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	8.188.380.782	8.188.380.782
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	43.738.905.964	43.738.905.964
- Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	278.327.692.200	278.327.692.200
Cộng	414.557.655.581	414.557.655.581

Giá trị khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022 như sau:

Công ty	Giá trị đầu tư của Tổng Công ty	Vốn điều lệ của Công ty con	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	45.302.676.635	66.088.039.787	57,97%
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	24.000.000.000	30.000.000.000	80,00%
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	8.188.380.782	13.500.000.000	56,84%
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị BD	43.738.905.964	26.000.000.000	100,00%
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	15.000.000.000	15.000.000.000	100,00%
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	278.327.692.200	463.879.487.000	60,00%
Cộng	414.557.655.581		

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

19. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Giá trị khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022 như sau:

Công ty	Giá trị đầu tư của Tổng Công ty	Số cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	256.458.010.136	25.000.000	25,00%
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	37.937.734.355	3.743.327	35,02%
Cộng	294.395.744.491		

20. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Ngày 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Ngày 30/6/2022
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	3.986.953.170	2.984.178.419	(2.165.015.006)	4.806.116.583
- Thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	-	1.987.619.233	(198.761.924)	1.788.857.309
- Công cụ dụng cụ, chi phí khác	13.080.895.112	-	(2.213.361.064)	10.867.534.048
Cộng	17.067.848.282	4.971.797.652	(4.577.137.994)	17.462.507.940

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
- Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn (Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam)	982.966.935.450	-
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	517.437.188.878	511.218.952.552
- Petrolimex Singapore PTE LTD	449.939.468.088	-
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ BD (*)	5.989.832.101	5.123.120.643
- Công ty CP Xăng Dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S (*)	2.725.704.124	-
- Công ty TNHH Hải Linh	-	349.287.856.631
- Hợp tác xã Vĩnh Hưng	815.213.612	1.935.347.501
- Công ty CP Vật liệu và XD Bình Dương (*)	793.213.561	336.291.862
- Công ty CP SXKD Thanh Lễ (*)	-	22.295.000
- Các đối tượng khác	2.934.254.131	2.856.458.346
Cộng	1.963.601.809.945	870.780.322.535

(*) Là Bên liên quan.

22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty CP Đầu tư DONACOOOP Bình Phước	500.000.000.000	300.000.000.000
- Công ty CP Xăng Dầu và DV Hàng Hải S.T.S (*)	145.978.814.898	147.409.598.136
- DNTN Xăng Dầu Nguyễn Hoàng	874.211.500	500.002.000
- Tiền đặt cọc dịch vụ tại TTHN NHKS Gold Star	292.000.000	-
- Nguyễn Thị Hồng Châu	250.000.000	250.000.000
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (*)	82.032.500	-
- Công ty TNHH DeMiSa	-	500.000.000
- Các đối tượng khác	252.210.289	467.918.039
Cộng	647.729.269.187	449.127.518.175

(*) Là Bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2022	Phải nộp trong kỳ (*)	Thực nộp trong kỳ (*)	Ngày 30/6/2022
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	22.009.315.384	78.489.627.022	99.946.171.209	552.771.197
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	480.941.323.680	480.941.323.680	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng NK	-	221.360.460.544	221.360.460.544	-
- Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	194.924.660.602	194.924.660.602	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	24.459.130.927	916.677.448	25.159.130.927	216.677.448
- Thuế Thu nhập cá nhân	271.769.208	343.865.073	550.086.621	65.547.660
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	35.502.883.086	36.745.499.741	72.248.382.827	-
- Thuế bảo vệ môi trường	264.051.947.000	959.124.141.400	1.098.564.801.600	124.611.286.800
- Phí, lệ phí, thuế khác	-	33.000.000	33.000.000	-
Cộng	346.295.045.605	1.972.879.255.510	2.193.728.018.010	125.446.283.105

Trong đó:

+ Thuế phải nộp	346.295.045.605	-	125.446.283.105
+ Thuế nộp thừa	-	-	-

(*) Số phải nộp, thực nộp trong kỳ được trình bày theo số thuần (đã bù trừ với số thuế của hàng nhập khẩu được hoàn).

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

- * Không chịu thuế : Chuyển nhượng quyền sử dụng đất
- * 5% : Nước sinh hoạt
- * 8% và 10% : Xăng, dầu, nhớt; đá xây dựng; cho thuê mặt bằng, dịch vụ khác...

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất áp dụng

- * 8% : Xăng E5 Ron 92
- * 10% : các loại xăng khác
- * 20% : hoạt động kinh doanh Gôn

Thuế Xuất, Nhập khẩu

Tổng Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Hải quan. Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu xăng dầu theo các Thông tư sau:

- Thông tư 156/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2018-2022.
- Thông tư số 149/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2018-2022.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp: 20%

Các loại thuế khác

Tổng Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
- Chi phí lãi vay	3.050.255.071	3.435.860.778
- Phí môi giới	413.364.184	413.364.184
- Chi phí gia công chế biến đá	176.509.000	142.161.000
- Chi phí khác	37.297.000	-
Cộng	3.677.425.255	3.991.385.962

25. Phải trả ngắn hạn khác

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Trung Tâm Kinh Doanh (Upas LC)	641.336.861.789	175.055.158.071
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN (Upas LC)	135.944.016.117	41.340.225.022
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bình Dương (Upas LC)	33.810.158.753	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Upas LC)	-	13.807.870.573
- Phí bảo trì Cao ốc Bình Dương	1.377.880.800	1.377.880.800
- Cổ tức còn phải trả cho cổ đông	34.653.815	35.075.425
- Các khoản phải trả khác	1.046.829.251	1.023.529.251
Cộng	813.550.400.525	232.639.739.142

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

26. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

			Ngày 01/01/2022	Vay trong kỳ	Trả vay trong kỳ	Ngày 30/6/2022
26.1	Ngân hàng TMCP Thương Việt Nam		795.679.983.626	3.304.769.251.087	(3.092.159.003.694)	1.008.290.231.019
26.2	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		298.102.110.222	425.241.104.800	(423.690.110.222)	299.653.104.800
26.3	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		465.056.443.405	1.059.576.172.328	(1.405.010.544.057)	119.622.071.676
26.4	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		-	34.634.989.759	(34.634.989.759)	-
26.5	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		230.000.000.000	146.350.000.000	(376.350.000.000)	-
26.6	Malayan Banking Berhad (Maybank)		222.573.488.965	687.330.181.375	(697.304.564.013)	212.599.106.327
26.7	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		-	302.104.572.044	(302.104.572.044)	-
26.8	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		244.550.872.005	628.981.039.903	(873.531.911.908)	-
26.9	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội		402.976.391.365	1.763.360.633.418	(1.656.353.041.406)	509.983.983.377
26.10	Ngân hàng TMCP Tiên Phong		-	209.168.663.227	(209.168.663.227)	-
26.11	Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)		-	542.164.404.280	(266.519.077.481)	275.645.326.799
Cộng			2.658.939.289.588	9.103.681.012.221	(9.336.826.477.811)	2.425.793.823.998

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

26.1 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 210016/2021-HĐCVHM/NHCT640-TCT Thanh Lễ ngày 11/10/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay hạn mức ngày 10/3/2022, cụ thể:

- Giới hạn tín dụng : 1.400.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/09/2022
- Thời hạn vay : Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp một số máy móc thiết bị và QSDĐ.

26.2 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-210038001 ngày 12/05/2021, cụ thể:

- Hạn mức vay : 500.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng, quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.3 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/83406/HĐTD ngày 24/08/2021, cụ thể:

- Hạn mức vay : 800.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 24/08/2022
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất, Thời hạn vay : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp một số QSDĐ, cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

26.4 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 330/2021/HDHM/CIB ngày 11/06/2021, cụ thể:

- Hạn mức vay : 200.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Lãi suất : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.5 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) theo Hợp đồng tín dụng số 4875701.22 ngày 26/04/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Thời hạn vay : Tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân và được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.6 Vay ngắn hạn Ngân hàng Malayan Banking Berhad (MayBank) theo Hợp đồng số HCMC-HN/SLO/THALEXIM/2018/02 ngày 27/11/2018 và các Thư tái tục khoản tín dụng số MBB/HCMC/SLO/2019/THALEXIM/52 ngày 02/12/2019, MBB/HCMC/SLO-06/2020/THALEXIM/97 ngày 30/11/2020, MBB/HCMC/LO/2021/THALEXIM/27 ngày 22/04/2021 và MBB/HCMC/LO/2021/THALEXIM/131 ngày 09/12/2021, cụ thể:

- Hạn mức vay : 11.000.000 USD
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 09/12/2022
- Mục đích vay : Thư tín dụng L/C, Cho vay tín thác, Tài trợ hoá đơn, Tín dụng tuần hoàn, Bảo lãnh, Hợp đồng mua bán ngoại hối
- Lãi suất : Thư tín dụng (L/C): Lãi suất cho vay cơ bản + biên độ 1,25%/năm; Hợp đồng mua bán ngoại hối (FEC): Theo quy định của NHNN Việt Nam
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

26.7 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) – Chi nhánh TPHCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 643/2022/HĐTD ngày 11/02/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Thời hạn vay : Không quá 3 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.8 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) - Chi nhánh Sài Gòn (Thành phố Hà Nội) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0110/2021/HĐTDHM-DN/PGBank.SG ngày 13/07/2021, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 13/07/2022
- Thời hạn vay : Không quá 3 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.9 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 706/2021/HDHM/SHB.110100 ngày 13/07/2021 và Phụ lục Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng ngày 21/03/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 2.000.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 13/07/2022
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

26.10 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 560/2021/HDTD/BDG/01 ngày 25/01/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 200.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Thời hạn vay : Không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Lãi suất : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.11 Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) theo Hợp đồng tín dụng số UOB/HCMC/CB-21204 ngày 12/01/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 12.000.000 USD
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh
- Lãi suất, Thời hạn vay : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

27. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

- Ngày 01/01/2022	2.140.672.033
- Chi trong kỳ	(1.008.568.231)
Ngày 30/6/2022	1.132.103.802

28. Quỹ bình ổn giá

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2022	Trích trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Ngày 30/6/2022
- Quỹ bình ổn giá	(23.133.344.100)	91.495.051.750	(48.550.754.950)	19.810.952.700
- Lãi quỹ bình ổn giá	4.909.794.113	7.269.937	-	4.917.064.050
Cộng	(18.223.549.987)	91.502.321.687	(48.550.754.950)	24.728.016.750

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

		Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022		
29.	Phải trả người bán dài hạn	22.024.200.000	22.024.200.000		
	Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân.				
30.	Người mua trả tiền trước dài hạn	4.500.000.000	4.500.000.000		
	Các khoản nhận trước tiền chuyển nhượng QSDĐ tại Khu dân cư An Sơn.				
31.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn				
	Tiền thuê dài hạn nhận trước của hoạt động cho thuê hạ tầng KCN và văn phòng làm việc:				
-	Ngày 01/01/2022	267.961.480.883			
-	Doanh thu đã thực hiện trong kỳ	(6.076.122.504)			
-	Ngày 30/6/2022	261.885.358.379			
32.	Phải trả dài hạn khác				
	Tiền nhận ký quỹ, ký cược dài hạn:				
		Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022		
-	Công ty CP Dae Kwang Apparel	7.047.000.000	6.873.000.000		
-	Công ty TNHH Dong-A Vina	3.580.298.820	3.491.896.380		
-	Công ty TNHH ScanCom Việt Nam	3.139.692.192	3.062.168.928		
-	Công ty CP Dầu Nhòn S.T.S	2.303.083.280	2.000.000.000		
-	Các đối tượng khác	11.487.305.347	10.763.353.639		
	Cộng	27.557.379.639	26.190.418.947		
33.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
		Ngày 01/01/2022	Vay trong kỳ	Trả vay trong kỳ	Ngày 30/6/2022
33.1	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	63.956.560.435	-	(13.396.000.000)	50.560.560.435
33.2	Trái phiếu phát hành (Ngân hàng TMCP Tiên Phong)	93.000.000.000	-	(93.000.000.000)	-
	Cộng	156.956.560.435	-	(106.396.000.000)	50.560.560.435

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

33.1 Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

❖ Hợp đồng cho vay số 184/2019/HĐCV ngày 23/10/2019:

- Hạn mức vay : **34.300.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : Tối đa 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Sử dụng vốn thực hiện dự án kho cảng Xăng Dầu Bình Thắng tại TX Dĩ An, Bình Dương
- Tài sản đảm bảo : Các lợi thế, quyền tài sản phát sinh từ quyền sử dụng đất thuê hàng năm tại thửa đất số 1237, tờ bản đồ số 1 (8 BT1), Phường Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương thuộc quyền sử dụng đất của KH theo giấy CN quyền Sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 482494, sổ vào sổ cấp GCN: CT 02020 (04/05/2018);

Tài sản trên đất: Nhà xưởng, nhà kho/ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu/ quyền sử dụng đất của KH- thuộc dự án “kho cảng xăng dầu Bình Thắng”, gắn liền với thửa đất số 1237, tờ bản đồ số 1 (8 BT1), Phường Bình Thắng, Thị Xã Dĩ An, Bình Dương.
- Dư nợ 30/06/2022 : **8.160.560.435 Đồng**
- + Trong đó nợ đến hạn trong vòng 12 tháng : **8.160.560.435 Đồng**

❖ Hợp đồng cho vay số 567/2021/HĐCV ngày 05/07/2021:

- Số tiền vay : **53.000.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : 60 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Đầu tư các cửa hàng xăng dầu tại Bình Phước
- Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay
- Dư nợ 30/06/2022 : **42.400.000.000 Đồng**
- + Trong đó nợ đến hạn trong vòng 12 tháng : **10.600.000.000 Đồng**

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

33.2 Khoản trái phiếu phát hành cho Trái chủ là Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Cụ thể:

- Mệnh giá : 100.000.000 Đồng/trái phiếu
- Số lượng : 2.000 trái phiếu
- Tổng mệnh giá : 200.000.000.000 Đồng
- Kỳ hạn : 48 tháng kể từ ngày phát hành
- Ngày phát hành : 27/12/2019
- Loại hình : Trái phiếu doanh nghiệp, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có đảm bảo bằng tài sản
- Lãi suất : Lãi cho kỳ đầu tiên là 11%/năm; lãi suất cho các kỳ lãi tiếp theo được xác định theo nguyên tắc của bằng tổng của lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,8%/năm. Tiền lãi sẽ được tính trên cơ sở một năm là 360 ngày. Lãi trái phiếu được thanh toán 06 tháng một lần.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản
- Dư nợ 30/06/2022 : **0 Đồng**

34. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021				
- Vốn góp của chủ sở hữu	2.366.000.000.000	-	-	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	(243.800.000)	-	-	(243.800.000)
- Quỹ đầu tư phát triển	9.628.248.280	-	-	9.628.248.280
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.276.018.582	43.063.544.010	-	54.339.562.592
Cộng	2.386.660.466.862	43.063.544.010	-	2.429.724.010.872

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
B Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022				
- Vốn góp của chủ sở hữu	2.366.000.000.000	-	-	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	(243.800.000)	-	-	(243.800.000)
- Quỹ đầu tư phát triển	10.192.049.209	-	-	10.192.049.209
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	104.261.469.145	84.099.561.614	-	188.361.030.759
Cộng	2.480.209.718.354	84.099.561.614	-	2.564.309.279.968

34.1 Vốn góp của chủ sở hữu

- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	Đồng
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	236.600.000	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	236.600.000	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	20.100	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	236.579.900	Cổ phiếu
- Số lượng CP lưu hành bình quân trong kỳ	236.579.900	Cổ phiếu

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

Cổ đông	Ngày 01/01/2022 (cổ phiếu)	Ngày 30/6/2022 (cổ phiếu)	Tỷ lệ
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương	85.176.000	85.176.000	36,00%
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Thiết bị Hướng Dương	37.856.000	37.856.000	16,00%
- Các cổ đông khác	113.568.000	113.568.000	48,00%
Cộng	236.600.000	236.600.000	100,00%

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

34.2 Cổ phiếu quỹ

Tổng Công ty đã mua lại 20.100 cổ phiếu theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10/2019/NQ-HĐQT ngày 06/05/2019. Thời gian mua lại cổ phiếu quỹ từ ngày 24/06/2019 đến 22/07/2019.

34.3 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ phân phối lợi nhuận.

34.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Số đầu kỳ	104.261.469.145	11.276.018.582
- Phân phối lợi nhuận của năm trước	-	-
- Lợi nhuận CPP năm trước chuyển kỳ này	104.261.469.145	11.276.018.582
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này	84.099.561.614	43.063.544.010
- Số cuối kỳ	188.361.030.759	54.339.562.592

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 30/6/2022

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	ĐVT: Đồng Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
35. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	10.132.596.239.406	6.029.743.389.954
- Doanh thu bán các thành phẩm	551.887.789.673	317.822.832.106
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.288.859.158	30.183.343.419
- Doanh thu cho thuê, chuyển nhượng BĐS	22.664.486.825	86.617.497.179
Cộng	10.742.437.375.062	6.464.367.062.658

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

36. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.822.703.741.647	5.871.880.785.368
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	531.577.555.147	307.699.274.792
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.755.871.165	7.522.698.268
- Giá vốn cho thuê, chuyển nhượng BĐS	1.707.066.989	20.464.211.027
Cộng	10.368.744.234.948	6.207.566.969.455

37. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.872.373.597	1.114.644.261
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13.332.521.937	6.348.433.835
Cộng	15.204.895.534	7.463.078.096

38. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay	76.191.357.320	74.395.939.026
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	45.115.378.062	1.031.257.966
Cộng	121.306.735.382	75.427.196.992

39. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Chi phí nhân viên bán hàng	36.870.634.112	34.953.079.836
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.122.354.187	1.326.273.586
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	726.267.401	620.505.298
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18.003.843.515	15.013.019.190
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.820.668.373	24.591.127.459
- Chi phí bằng tiền khác	52.008.581.629	45.025.422.163
Cộng	148.552.349.217	121.529.427.532

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

40. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	9.986.380.577	8.656.654.166
- Chi phí vật liệu quản lý	490.188.601	349.750.285
- Chi phí đồ dùng văn phòng	200.522.306	387.119.620
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.117.145.917	1.934.926.299
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.384.188.424	3.869.376.511
- Chi phí bằng tiền khác	18.402.073.277	6.942.039.380
Cộng	35.580.499.102	22.139.866.261

41. Thu nhập khác

- Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	1.172.727.273	-
- Thu tiền điện, nước khách thuê; hoa hồng	1.941.842.603	973.783.736
- Thu nhập khác	4.510.750	740.234.480
Cộng	3.119.080.626	1.714.018.216

42. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	688.956.707	-
- Chi trả tiền điện, nước khách thuê	865.076.838	650.191.235
- Chi phí khác	7.259.966	8.430.114
Cộng	1.561.293.511	658.621.349

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

43. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.016.239.062	46.222.077.381
<i>Trong đó</i>		
+ Thu nhập từ hoạt động kinh doanh BĐS	4.583.387.241	15.792.666.855
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD khác	80.432.851.821	30.429.410.526
- Cộng Chi phí không được trừ	-	636.760.539
Chuyển lỗ (hoạt động SXKD) của các năm trước	(80.432.851.821)	(31.066.171.065)
- Tổng Thu nhập tính thuế	4.583.387.241	15.792.666.855
<i>Trong đó:</i>		
+ Thu nhập từ hoạt động kinh doanh BĐS	4.583.387.241	15.792.666.855
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD khác	-	-
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp	916.677.448	3.158.533.371
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	916.677.448	3.158.533.371

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các Bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Công ty con
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	Công ty con
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	Công ty con
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Công ty liên doanh liên kết
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Công ty liên doanh liên kết
- Công ty CP Xăng Dầu và DV Hàng Hải S.T.S	Công ty có cùng thành viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan:

- Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng thu nhập từ tiền lương, thù lao	2.167.653.846	1.745.384.616

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

- Các giao dịch với các Công ty con, Công ty liên kết và các bên liên quan như sau:

❖ *Nợ phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Bên liên quan	Ngày 01/01/2022	Phải thu trong kỳ	Đã thu / giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2022
Công ty TNHH				
- Xăng Dầu Bình Dương	97.471.006.510	1.287.095.059.514	1.249.732.653.294	134.833.412.730
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	1.836.594.446	21.016.609.296	18.440.953.672	4.412.250.070
- Công ty CP SX KD Thanh Lễ	8.021.290	61.594.650	55.958.090	13.657.850
Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	787.079.375	504.790.021	1.291.869.396	-
- Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	-	660.000.000	660.000.000	-
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	311.984.257	55.616.355.267	55.038.280.923	890.058.601
- Công ty CP Xăng Dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S	(147.409.598.136)	67.025.975.345	65.595.192.107	(145.978.814.898)
Cộng	(46.994.912.258)	1.431.980.384.093	1.390.814.907.482	(5.829.435.647)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

❖ Nợ phải thu cổ tức, lãi, cho vay và phải thu khác

Bên liên quan	Ngày 01/01/2022	Phải thu trong kỳ	Đã thu / giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2022
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	9.578.634.947	-	9.578.634.947	-
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Công ty TNHH Công trình Đô thị Bình Dương	5.914.405.088	-	5.914.405.088	-
- Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	863.171.152	-	863.171.152	-
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
- Công ty CP Xăng Dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S	-	579.207.820.000	-	579.207.820.000
- Công ty CP Nông Lâm Nghiep Bình Dương	25.358.675.676	1.008.641.143	1.521.320.619	24.845.996.200
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	14.287.887.121	-	14.250.000.000	37.887.121
Cộng	97.002.773.984	580.216.461.143	38.127.531.806	639.091.703.321

❖ Nợ phải trả mua hàng hóa, dịch vụ và phải trả khác

Bên liên quan	Ngày 01/01/2022	Phải trả trong kỳ	Đã trả / giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2022
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	-	79.429.990.440	79.429.990.440	-
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	5.123.120.643	58.753.208.258	57.886.496.800	5.989.832.101
- Công ty CP SXKD Thanh Lễ	22.295.000	153.568.852	175.863.852	-
- Công ty CP Xăng Dầu và DV Hàng Hải S.T.S	-	10.129.286.539	7.403.582.415	2.725.704.124
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	336.291.862	3.135.696.685	2.678.774.986	793.213.561
Cộng	5.481.707.505	151.601.750.774	147.574.708.493	9.508.749.786

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

2. Thông tin về báo cáo bộ phận**❖ Theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

❖ Theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Hoạt động kinh doanh xăng dầu	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu thuần	10.682.874.877.379	22.664.486.825	36.898.010.858	10.742.437.375.062
- Giá vốn hàng bán	(10.352.906.263.600)	(1.707.066.989)	(14.130.904.359)	(10.368.744.234.948)
- Lợi nhuận gộp	329.968.613.779	20.957.419.836	22.767.106.499	373.693.140.114
- Doanh thu HĐ tài chính	-	-	15.204.895.534	15.204.895.534
- Chi phí tài chính	(93.552.915.873)	(5.589.419.151)	(22.164.400.358)	(121.306.735.382)
- Chi phí bán hàng	(126.303.645.295)	(8.751.970.091)	(13.496.733.831)	(148.552.349.217)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(31.252.471.854)	(2.032.643.353)	(2.295.383.895)	(35.580.499.102)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	78.859.580.757	4.583.387.241	15.483.949	83.458.451.947
- Thu nhập khác	-	-	3.119.080.626	3.119.080.626
- Chi phí khác	-	-	(1.561.293.511)	(1.561.293.511)
- Lợi nhuận khác	-	-	1.557.787.115	1.557.787.115
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.859.580.757	4.583.387.241	1.573.271.064	85.016.239.062
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(916.677.448)	-	(916.677.448)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	78.859.580.757	3.666.709.793	1.573.271.064	84.099.561.614

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Hoạt động kinh doanh xăng dầu	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu thuần	6.340.468.499.258	86.617.497.179	37.281.066.221	6.464.367.062.658
- Giá vốn hàng bán	(6.173.080.210.345)	(20.464.211.027)	(14.022.548.083)	(6.207.566.969.455)
- Lợi nhuận gộp	167.388.288.913	66.153.286.152	23.258.518.138	256.800.093.203
- Doanh thu HĐ tài chính	7.463.078.096	-	-	7.463.078.096
- Chi phí tài chính	(48.034.879.864)	(20.241.128.536)	(7.151.188.592)	(75.427.196.992)
- Chi phí bán hàng	(87.196.244.410)	(24.730.389.215)	(9.602.793.907)	(121.529.427.532)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.743.708.801)	(5.389.101.546)	(2.007.055.914)	(22.139.866.261)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	24.876.533.934	15.792.666.855	4.497.479.725	45.166.680.514
- Thu nhập khác	-	-	1.714.018.216	1.714.018.216
- Chi phí khác	-	-	(658.621.349)	(658.621.349)
- Lợi nhuận khác	-	-	1.055.396.867	1.055.396.867
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.876.533.934	15.792.666.855	5.552.876.592	46.222.077.381
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(3.158.533.371)	-	(3.158.533.371)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.876.533.934	12.634.133.484	5.552.876.592	43.063.544.010

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

3. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết

Công ty không có tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

4. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

Các văn bản luật ban hành và có hiệu lực trong năm 2022 sau đây:

- Nghị định 31/2022/NĐ-CP ngày 20/05/2022 của Chính Phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh. Có hiệu lực từ ngày ký ban hành.
- Nghị định 41/2022/NĐ-CP ngày 20/06/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính Phủ quy định về hóa đơn chứng từ cho chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội.
- Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có hiệu lực từ ngày 01/07/2022.
- Nghị định 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 209/2013/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng với hoạt động chuyển nhượng bất động sản.
- Thông tư số 04/2022/TT-NHNN ngày 16/06/2022 của Ngân hàng Nhà nước quy định về việc áp dụng lãi suất rút trước hạn tiền gửi tại tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 01/8/2022.

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

P. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Trí Đăng

Phạm Thị Băng Trang